

Cty CP Chứng Khoán Bản Việt

Mã số thuế : 0305299779

Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3
Báo cáo quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (phương pháp gián tiếp)	7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10

Mẫu số B 01 – CTCK
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.03.2015	01.01.2015
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,827,308,829,229	2,707,101,348,631
110	I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TIỀN	3	703,687,841,281	618,777,857,754
111	1. Tiền		463,687,841,281	603,777,857,754
112	2. Các khoản tương đương tiền		240,000,000,000	15,000,000,000
120	II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	4	1,777,722,873,459	1,939,716,412,996
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4a	1,826,284,317,062	1,989,878,032,819
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(48,561,443,603)	(50,161,619,823)
130	III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		340,706,629,744	141,064,801,745
131	1. Phải thu khách hàng	5	25,076,580,928	81,759,451,901
132	2. Trả trước cho người bán		831,558,605	168,397,848
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		2,171,844,996	1,999,770,850
138	5. Các khoản phải thu khác	6	320,540,770,215	65,051,306,146
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(7,914,125,000)	(7,914,125,000)
140	IV. HÀNG TỒN KHO		24,603,400	14,179,400
141	1. Hàng tồn kho		24,603,400	14,179,400
150	V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		5,166,881,345	7,528,096,736
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,134,878,582	3,945,993,121
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	486,702,089
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	1,032,002,763	3,095,401,526
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		66,467,772,643	63,219,168,401
220	II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		17,351,658,173	19,081,304,859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8a	10,604,207,420	12,172,083,867
222	- Nguyên giá		34,208,057,066	34,208,057,066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23,603,849,646)	(22,035,973,199)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8b	6,747,450,753	6,217,945,992
228	- Nguyên giá		25,479,607,822	24,097,057,822
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,732,157,069)	(17,879,111,830)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	691,275,000
250	IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		18,152,096,502	13,894,101,873
251	1. Đầu tư vào công ty con	4b	-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		18,417,994,629	14,160,000,000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(265,898,127)	(265,898,127)

260	V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		30,964,017,968	30,243,761,669
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		12,780,310,342	14,560,154,043
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3,036,418,261	3,036,418,261
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	9	10,870,264,731	8,370,264,731
268	4. Tài sản dài hạn khác		4,277,024,634	4,276,924,634
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2,893,776,601,872	2,770,320,517,032
300	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		2,053,641,577,245	1,963,437,293,579
310	I. NỢ NGẮN HẠN		2,053,247,965,529	1,963,043,681,863
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	150,000,000,000	266,511,750,000
312	2. Phải trả người bán	12	517,326,400	42,576,511,700
313	3. Người mua trả tiền trước	13	1,249,904,351,639	840,646,942,003
314	4. Thuế và các khoản nộp Nhà Nước	14	22,775,772,104	20,165,848,416
315	5. Phải trả công nhân viên		2,939,365,676	29,404,388,304
316	6. Chi phí phải trả	15	18,741,017,484	15,462,148,850
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	3,413,744,807	14,355,897,465
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	597,524,564,123	732,565,480,975
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6,921,869,140	844,759,994
323	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		509,954,156	509,954,156
330	II. NỢ DÀI HẠN		393,611,716	393,611,716
333	3. Phải trả dài hạn khác		83,611,716	83,611,716
359	10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		310,000,000	310,000,000
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		762,783,423,714	730,841,946,403
410	I. VỐN CHỦ SỞ HỮU		762,783,423,714	730,841,946,403
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	500,000,000,000	500,000,000,000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		21,941,382,767	21,941,382,767
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21,941,382,767	21,941,382,767
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		218,900,658,180	186,959,180,869
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		77,351,600,913	76,041,277,050
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		2,893,776,601,872	2,770,320,517,032



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 Đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 Đến 31/03/2014	Từ 01/01/2015 Đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 Đến 31/03/2014
01	1. Doanh thu	20	138,091,433,868	111,318,991,614	138,091,433,868	111,318,991,614
01.1	Trong đó:		-	-	-	-
01.1.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		51,513,377,425	33,871,221,078	51,513,377,425	33,871,221,078
01.1.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		37,403,527,040	38,874,552,218	37,403,527,040	38,874,552,218
01.1.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-	-	-
01.1.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
01.1.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		7,720,454,545	6,377,854,545	7,720,454,545	6,377,854,545
01.1.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1,032,034,327	794,208,423	1,032,034,327	794,208,423
01.1.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		212,300,212	26,703,916	212,300,212	26,703,916
01.1.9	- Doanh thu khác		38,209,740,319	31,374,451,434	38,209,740,319	31,374,451,434
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần và hoạt động kinh doanh (10=01-02)		138,091,433,868	111,318,991,614	138,091,433,868	111,318,991,614
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	76,960,470,774	58,091,232,041	76,960,470,774	58,091,232,041
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		61,130,963,094	53,227,759,573	61,130,963,094	53,227,759,573
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	18,569,478,372	11,733,347,673	18,569,478,372	11,733,347,673
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		42,561,484,722	41,494,411,900	42,561,484,722	41,494,411,900
31	8. Thu nhập khác		2,698,752	-	2,698,752	-
32	9. Chi phí khác		1,888,752	-	1,888,752	-
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		810,000	-	810,000	-
45	11. Phần lãi (lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		42,562,294,722	41,494,411,900	42,562,294,722	41,494,411,900
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		9,296,851,581	9,128,770,618	9,296,851,581	9,128,770,618

52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	33,265,443,141	32,365,641,282	33,265,443,141	32,365,641,282
61	15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1,310,323,863	-	1,310,323,863	-
62	15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	31,955,119,278	32,365,641,282	31,955,119,278	32,365,641,282
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 Đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 Đến 31/03/2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42,562,294,722	41,494,411,900
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		2,420,921,686	1,384,019,737
03	- Các khoản dự phòng		(1,600,176,220)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,819,045,185)	(1,200,629,544)
06	- Chi phí lãi vay		23,132,435,562	8,374,027,076
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62,696,430,565	50,051,829,169
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(203,413,120,539)	25,154,861,963
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10,424,000)	(19,960,200)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		377,560,247,857	129,236,911,232
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,590,958,240	480,181,519
13	- Tiền lãi vay đã trả		(30,052,245,794)	(1,294,216,668)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,141,181,750)	(9,094,909,367)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,063,398,763	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(100,000)	(1,100,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198,293,963,342	194,513,597,648
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(691,275,000)	(626,637,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,819,045,185	1,200,629,544
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,127,770,185	573,992,544
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-

32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	350,000,000,000	169,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(466,511,750,000)	(237,400,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(19,920,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(116,511,750,000)	(88,320,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	84,909,983,527	106,767,590,192
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	618,777,857,754	312,645,301,464
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	703,687,841,281	419,412,891,656



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	500,000,000,000	21,941,382,767	21,941,382,767	186,959,180,869	730,841,946,403
- Lợi nhuận thuần trong năm				31,941,477,311	31,941,477,311
- Trích lập quỹ trong năm					
- Chi trả cổ tức					
- Tăng vốn từ việc phát hành thêm cổ phiếu					
- Trích lập quỹ hoạt động của HDQT					
- Trích các quỹ khác					
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	500,000,000,000	21,941,382,767	21,941,382,767	218,900,658,180	762,783,423,714

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn cổ phần hiện có của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn cổ phần hiện có của Công ty



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tổ Hành
Tống Giám đốc
Ngày 08 tháng 05 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 276/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2009 và giấy phép số 117/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 12 năm 2012

Lần thay đổi gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 theo giấy phép số 20/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”), có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VCAM là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với

các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Công ty phân loại các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán là các khoản đầu tư ngắn hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của

doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

Các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay, hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các giao dịch chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.11 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã thực hiện kết chuyển số dư quỹ trợ cấp mất việc làm sang vào thu nhập theo thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/12 có hiệu lực kể từ 10/12/2012 do Bộ Tài Chính ban hành

2.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2015	01.01.2015
	VND	VND
Tiền mặt	1,348,929,154	677,599,956
Tiền gửi ngân hàng	462,338,912,127	603,100,257,798
Tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	240,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	703,687,841,281	618,777,857,754
Trong đó		
Tiền của công ty	294,397,653,935	384,542,226,120
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	409,290,187,346	234,235,631,634

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ		GIÁ TRỊ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
	Tại ngày 31.03.2015	Tại ngày 01.01.2015	Tại ngày 31.03.2015	Tại ngày 01.01.2015
	VND	VND	VND	VND
(a) Đầu tư ngắn hạn	1,826,284,317,062	1,989,878,032,819	(48,561,443,603)	(50,161,619,823)
- Chứng khoán vốn niêm yết (i)	449,785,988,740	353,543,667,020	(11,290,404,155)	(11,046,944,972)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (ii)	195,775,746,651	148,964,678,651	(12,125,869,000)	(13,328,979,000)
- Hoạt động giao dịch ký quỹ (iii)	1,042,269,992,056	992,409,364,423	(25,145,170,448)	(25,145,170,448)
- Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iv)	82,799,423,365	430,588,848,096	-	-
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	55,653,166,250	64,371,474,629	-	(640,525,403)
(b) Đầu tư dài hạn	18,417,994,629	14,160,000,000	(265,898,127)	(265,898,127)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	18,417,994,629	14,160,000,000	(265,898,127)	(265,898,127)
	1,844,702,311,691	2,004,038,032,819	(48,827,341,730)	(50,427,517,950)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chứng khoán vốn niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Chứng khoán vốn chưa niêm yết

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014

(iii) Hoạt động giao dịch ký quỹ

Giao dịch ký quỹ thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(iv) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng trước cho khách hàng bán chứng khoán, các khoản ứng trước này sẽ được hoàn trả đến ngày T+3

(v) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết cho mục đích dài hạn của công ty con

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.03.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán	18,000,000,000	71,725,908,325
Phải thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng	7,076,580,928	10,033,543,576
Cộng	25,076,580,928	81,759,451,901

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.03.2015	01.01.2015
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động đầu tư	318,978,420,000	64,251,576,000
Các khoản phải thu khác	1,562,350,215	799,730,146
Cộng	320,540,770,215	65,051,306,146

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2015	01.01.2015
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	1,032,002,763	3,095,401,526
	1,032,002,763	3,095,401,526

Khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của công ty được hoàn ứng trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm ứng.

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	1,711,448,281	3,330,335,577	29,166,273,208	34,208,057,066
Tăng trong Kỳ				-
Tăng do hợp nhất				-
Thanh lý trong kỳ				-
Số dư cuối Kỳ	1,711,448,281	3,330,335,577	29,166,273,208	34,208,057,066
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	256,793,104	2,963,137,752	18,816,042,343	22,035,973,199
Khấu hao trong Kỳ	83,922,414	42,368,976	1,441,585,057	1,567,876,447
Tăng do hợp nhất				-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	340,715,518	3,005,506,728	20,257,627,400	23,603,849,646

Giá trị còn lại

Số dư đầu Kỳ	1,454,655,177	367,197,825	10,350,230,865	12,172,083,867
Số dư cuối Kỳ	1,370,732,763	324,828,849	8,908,645,808	10,604,207,420

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ HH khác
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu Kỳ	<u>24,097,057,822</u>
Tăng trong Kỳ	1,382,550,000
Tăng do hợp nhất	
Thanh lý trong kỳ	
Số dư cuối Kỳ	<u>25,479,607,822</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu Kỳ	<u>17,879,111,830</u>
Khấu hao trong Kỳ	853,045,239
Tăng do hợp nhất	
Thanh lý trong kỳ	
Số dư cuối Kỳ	<u>18,732,157,069</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu Kỳ	6,217,945,992
Số dư cuối Kỳ	6,747,450,753

9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	31.03.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Số dư đầu năm	837,0264,731	5,870,264,731
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2,500,000,000	2,500,000,000
Số dư cuối năm	<u>10,870,264,731</u>	<u>8,370,264,731</u>
10 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn. Trong đó, chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty.		
11 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
(a) Vay ngắn hạn		
	31.03.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	150,000,000,000	266,511,750,000
Vay các cá nhân khác	-	-
Cộng	<u>150,000,000,000</u>	<u>266,511,750,000</u>
(b) Vay dài hạn		
	31.03.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	<u>-</u>	<u>-</u>
12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	31.03.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Phải trả mua chứng khoán		36,002,630,000
Phải trả chi phí dịch vụ	517,326,400	6,573,881,700
Cộng	<u>517,326,400</u>	<u>42,576,511,700</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31.03.2015	01.01.2015
	VND	VND
Tạm ứng từ khách hàng	1,156,821,319,986	812,641,942,003
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	93,083,031,653	28,005,000,000
	<u>1,249,904,351,639</u>	<u>840,646,942,003</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2015	01.01.2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	188,210,109	1,890,568,533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,810,149,492	11,696,069,486
Thuế thu nhập cá nhân	9,899,858,008	934,465,483
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	3,877,554,495	5,644,744,914
	<u>22,775,772,104</u>	<u>20,165,848,416</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2015	01.01.2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	963,603,197	493,247,292
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư của khách hàng	13,232,672,767	7,390,166,137
Chi phí phải trả cho các Sở Giao Dịch Chứng Khoán	2,608,898,866	3,986,454,834
Chi phí phải trả cho Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán	531,880,741	529,832,829
Chi phí phải trả khác	1,403,961,913	3,062,447,758
Cộng	<u>18,741,017,484</u>	<u>15,462,148,850</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31.03.2015	01.01.2015
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1,081,024,000	1,081,024,000
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	-	9,700,867,500
Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>2,332,720,807</u>	<u>3,574,005,965</u>
Cộng	<u>3,413,744,807</u>	<u>14,355,897,465</u>

17 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.03.2015	01.01.2015
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	409,290,187,346	234,235,631,634
Tiền mua chứng khoán niêm yết của nhà đầu tư chờ chuyển TTLK	<u>188,234,376,777</u>	<u>498,329,849,341</u>
	<u>597,524,564,123</u>	<u>732,565,480,975</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31.03.2015	01.01.2015
	VND	VND
Số đầu năm	509,954,156	22,248,456
Trích lập quỹ	-	-
Sử dụng quỹ	-	-
Tặng do hợp nhất	-	487,705,700
Số cuối năm	<u>509,954,156</u>	<u>509,954,156</u>

19 VỐN CỔ PHẦN

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	31.03.2015		01.01.2015	
	Số cổ phiếu	Triệu đồng	Số cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký	50.000.000	500.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000	50.000.000	500.000

20 DOANH THU

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	Đến 31/03/2015	Đến 31/03/2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	51,513,377,425	33,871,221,078
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	37,403,527,040	38,874,552,218
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	2,000,000,000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	7,720,454,545	6,377,854,545
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,032,034,327	794,208,423
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	212,300,212	26,703,916
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	38,209,740,319	31,374,451,434
	138,091,433,868	111,318,991,614

21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 Đến 31/03/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 Đến 31/03/2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	10,655,424,331	7,345,186,997
Khấu hao và phân bổ	1,900,899,261	959,144,454
Chi phí thuê văn phòng	886,539,664	811,117,480
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	813,169,139	4,796,925,588
Chi phí lãi vay	23,132,435,562	8,374,027,076
Chi phí vốn khác	-	13,597,222,222
Phí môi giới và lưu ký chứng khoán	7,470,207,863	7,436,401,276
Chi phí đi lại	510,031,704	489,721,787
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,600,176,220)	
Hoa hồng môi giới	1,414,562,344	1,431,623,519
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	26,915,201,788	11,013,933,332
Chi phí khác	4,862,175,338	1,835,928,310
Cộng	76,960,470,774	58,091,232,041

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 Đến 31/03/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 Đến 31/03/2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	6,105,572,176	3,138,910,602
Thiết bị văn phòng	539,158,534	113,458,328
Khấu hao và phân bổ	520,022,425	424,875,283
Chi phí thuê văn phòng	3,119,020,689	3,038,605,397
Chi phí đi lại	818,999,755	362,000,384
Thuế và phí khác	6,000,000	6,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,647,013,970	3,792,300,475
Chi phí bằng tiền khác	2,813,690,823	857,197,204
Cộng	18,569,478,372	11,733,347,673

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 08 tháng 05 năm 2015.


Nguyễn Thị Lành
Lập biểu


Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

